

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 156/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 8 năm 2011

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Trà Bồng giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư 06/2009/TT-BNN ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, bố trí dân cư đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BNN ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

Trên cơ sở Công văn số 2316/BNN-KTHT ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý quy hoạch sản xuất nông lâm ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 1127/BCTĐ-NN&PTNT ngày 26 tháng 7 năm 2011 về việc thẩm định dự án Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 với các nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

**2. Cơ quan chủ đầu tư:** UBND huyện Trà Bồng.

**3. Cơ quan quản lý dự án:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trà Bồng.

**4. Phạm vi, quy mô dự án:** Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và bố trí dân cư trên địa bàn 10 xã, thị trấn thuộc huyện Trà Bồng.

**5. Thời kỳ quy hoạch:** Từ năm 2011 đến năm 2020.

## **6. Mục tiêu quy hoạch**

Báo cáo quy hoạch đã nêu gồm có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, đề ra các mục tiêu đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của một huyện miền núi Quảng Ngãi.

## **7. Nội dung quy hoạch**

### **7.1. Nông nghiệp**

#### **7.1.1. Về trồng trọt**

##### **a) Cây lương thực:**

- Cây lúa: Tích cực khai hoang 100ha ruộng bậc thang ở những vùng có điều kiện để đưa vào trồng lúa 2 vụ, chuyển một số diện tích lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản. Từ nay đến năm 2020 ổn định diện tích trồng lúa 1.830 ha, tập trung đầu tư, thâm canh, đảm bảo tưới tiêu chủ động để tăng năng suất, sản lượng.

+ Đến năm 2015, diện tích trồng lúa là 1.830 ha, năng suất lúa đạt bình quân 52 tạ/ha, sản lượng đạt 9.516 tấn. So với năm 2010, diện tích gieo trồng tăng 239,69 ha; sản lượng tăng 2.256,8 tấn.

+ Đến năm 2020, diện tích canh tác lúa là 1.890 ha, năng suất đạt bình quân 55 tạ/ha, sản lượng đạt 10.395 tấn. So với năm 2015, diện tích tăng 60 ha; sản lượng tăng 879 tấn.

- Cây ngô: Sử dụng đất ở các vùng bãi nà, bãi bồi ven sông để đưa vào sản xuất ngô, đây là những vùng đất phù hợp để cây ngô sinh trưởng, phát triển. Đến năm 2020, ổn định diện tích gieo trồng ngô ở mức 425 ha, đồng thời đưa các giống ngô lai vào sản xuất để cho năng suất, hiệu quả cao nhất.

+ Đến năm 2015, diện tích ngô là 380 ha, năng suất đạt 25 tạ/ha, sản lượng đạt 950 tấn. So với năm 2010, diện tích tăng 0,5 ha; sản lượng tăng 9,2 tấn.

+ Đến năm 2020, diện tích ngô là 425 ha, năng suất 26 tạ/ha, sản lượng đạt 1.105 tấn. So với năm 2015, diện tích tăng 45 ha; sản lượng tăng 155 tấn.

##### **\* Sản xuất lương thực:**

- Sản lượng lương thực cây có hạt:

+ Đến năm 2015: Sản lượng lương thực là 10.466 tấn, trong đó, thóc 9.516 tấn, ngô 950 tấn.

+ Đến năm 2020: Sản lượng lương thực là 11.500 tấn, trong đó, thóc 10.395 tấn, ngô 1.105 tấn.

- Tốc độ tăng trưởng chỉ tiêu sản lượng lương thực như sau:

+ Giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 4,53%/năm

+ Giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 2,07%/năm.

- Lương thực bình quân đầu người: Theo dự báo dân số, đến năm 2015 là 32.740 người và đến năm 2020 là 34.704 người thì sản lượng lương thực bình quân đầu người đến năm 2015 là 319,7kg và đến năm 2020 là 331,4 kg.

b) Cây rau, đậu thực phẩm:

Phát triển cây rau theo biện pháp thâm canh ở các vùng có điều kiện để đáp ứng được nhu cầu tại chỗ, từng bước cải thiện dinh dưỡng trong khẩu phần ăn của người dân.

+ Đến năm 2015, cây rau đậu có diện tích thâm canh 350 ha, năng suất rau 83 tạ/ha; năng suất đậu 11 tạ/ha. So với năm 2010, diện tích tăng 78,5 ha.

+ Đến năm 2020, diện tích 450 ha, năng suất rau 85 tạ/ha; năng suất đậu 12ha. So với năm 2015, diện tích tăng 100 ha.

c) Cây củ có bột:

Cây mì:

+ Đến năm 2015, diện tích 1.400 ha, năng suất 148,5 tạ/ha, sản lượng đạt 20.790 tấn. So với năm 2010 tăng 5.632,8 tấn.

+ Đến năm 2020, diện tích 2.200 ha, năng suất 152 tạ/ha, sản lượng 33.440 tấn. So với năm 2015 diện tích tăng 800 ha, năng suất tăng 3,5 tạ/ha; sản lượng tăng 12.650 tấn.

d) Cây công nghiệp ngắn ngày:

Cây mía:

+ Đến năm 2015, diện tích 175 ha, tăng so với năm 2010 là 34,5 ha; năng suất 55 tấn/ha, tăng so với năm 2010 là 4,2 tấn/ha; sản lượng đạt 9.625 tấn, tăng so với năm 2010 là 2.483 tấn.

+ Đến năm 2020, diện tích giữ nguyên 175ha, năng suất 60 tấn/ha, sản lượng 10.500 tấn. So với năm 2015 diện tích không tăng, năng suất tăng 5 tấn/ha; sản lượng tăng 875 tấn.

e) Cây lương thực cho trâu, bò:

Cây cỏ trồng: Để chủ động và đảm bảo nguồn thức ăn thô xanh cho việc phát triển đàn trâu, bò, nhất là cho đàn bò lai, cần dành một số diện tích đất thích hợp để trồng cỏ, cụ thể qua các giai đoạn như sau:

+ Đến năm 2015, diện tích 42 ha, tăng so với năm 2010 là 30,14 ha, sản lượng đạt 10.500 tấn cỏ tươi/1 vụ.

+ Đến năm 2020, diện tích 60 ha, tăng so với năm 2015 là 18 ha, sản lượng đạt 18.000 tấn cỏ tươi/1 vụ.

f) Cây công nghiệp lâu năm:

Cây quế: Trong giai đoạn từ nay đến 2020 cần tiếp tục giữ ổn định diện tích quế hiện có và phát triển quế ở những vùng có điều kiện như Trà Lâm, Trà Hiệp, Trà Bùi, Trà Tân, Trà Thủy, Trà Sơn và Trà Giang. Dự kiến diện tích cây quế trên địa bàn huyện qua các giai đoạn như sau:

+ Đến năm 2015, diện tích 2.600 ha, sản lượng đạt 400-450 tấn.

+ Đến năm 2020, diện tích 2.800 ha, sản lượng đạt 450-500 tấn

g) Đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt:

Đầu tư hỗ trợ khai hoang, phục hoá, xây dựng ruộng bậc thang: Để có đất cho dân phát triển sản xuất, phấn đấu đến năm 2015 phải hoàn thành việc khai hoang, phục hoá, xây dựng ruộng bậc thang trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Tổng diện tích đầu tư hỗ trợ: 350 ha, trong đó:

+ Diện tích khai hoang, phục hoá ruộng bậc thang: 100 ha, áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

+ Diện tích khai hoang vườn rừng: 250 ha, áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

h) Đầu tư hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng:

- Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng hàng năm kém hiệu quả sang trồng cây công nghiệp có giá trị cao: 653,98 ha, được thực hiện trong giai đoạn 2011-2015.

- Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng ngắn ngày: 0,5 ha. Thời gian thực hiện: giai đoạn 2011-2015: 0,5 ha; giai đoạn 2016-2020: 44,5 ha;

7.1.2. Về chăn nuôi

a) Đàn gia súc, gia cầm:

- Đàn heo: Năm 2010 là 14.167 con, đến năm 2015 là 19.000 con và đến năm 2020 là 21.185 con. Năm 2015 so với năm 2010 tăng 6,8%/năm và năm 2020 so với năm 2015 tăng 2,3%/năm.

- Đàn bò: Năm 2010 đạt 10.382 con, đến năm 2015 là 15.000 con và đến năm 2020 là 17.625 con. Năm 2015 so với năm 2010 tăng 8,9%/năm; năm 2020 so với năm 2015 tăng 3,5%/năm.

- Đàn trâu: Năm 2010 đạt 112 con, đến năm 2015 là 160 con và đến năm 2020 212 con. Năm 2015 so với năm 2010 tăng 8,6%/năm; năm 2020 so với năm 2015 tăng 6,5%/năm.

- Đàn dê: Năm 2010 đạt 600 con, đến năm 2015 là 2.000 con và đến năm 2020 là 4.500 con. Năm 2015 so với năm 2010 tăng 46,66%/năm; năm 2020 so với năm 2015 tăng 25%/năm.

- Đàn gia cầm: Năm 2010 đạt 48.864 con, đến năm 2015 là 80.000 con và đến năm 2020 là 96.000 con. Năm 2015 so với năm 2010 tăng 12,7%/năm; năm 2020 so với năm 2015 tăng 4% năm.

b) Hỗ trợ phát triển chăn nuôi:

- Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi giai đoạn 2011-2015: 3.565 hộ.

- Hỗ trợ hộ nghèo trồng cỏ làm thức ăn cho trâu, bò giai đoạn 2011-2015: 3.565 hộ.

- Hỗ trợ giống vật nuôi cho các hộ nghèo:

+ Hỗ trợ heo giống cho giai đoạn 2011-2015: 1.000 con; năm 2016-2020 là 200 con (3 hộ/1 con).

+ Hỗ trợ bò giống giai đoạn 2011-2015: 1.000 con; năm 2016-2020 là 200 con (3 hộ/1 con).

+ Hỗ trợ trâu giống giai đoạn 2011-2015: 48 con; năm 2020 là 38 con (2 hộ/1 con, lựa chọn hộ đủ điều kiện).

+ Hỗ trợ dê giống giai đoạn 2011-2015: 1.000 con; năm 2020 là 800 con (2 hộ/1 con).

+ Hỗ trợ giống gia cầm giai đoạn 2011-2015: 7.202 con (mỗi hộ 2 con; chú ý, phân ra mỗi chuồng khoảng 100-200 con nuôi tập trung).

## 7.2. Lâm nghiệp

Chú trọng công tác khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ ở khu vực đầu nguồn để phát huy tác dụng phòng hộ đầu nguồn, tạo nguồn sinh thủy, điều tiết nguồn nước cho các công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn; đẩy mạnh trồng rừng sản xuất với cơ cấu cây trồng phù hợp, tạo ra các vùng rừng sản xuất nguyên liệu tập trung, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và sản xuất đồ gia dụng; khai thác hợp lý tài nguyên rừng đảm bảo cho rừng sinh trưởng và phát triển bền vững.

- Khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phát triển kinh tế rừng và các loại cây dưới tán rừng, cải tạo vườn tạp, phát triển vườn rừng, vườn đồi... để khai thác tốt tiềm năng đất rừng.

- Phát huy lợi thế của từng vùng, gắn phát triển lâm nghiệp với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông hộ;

- Diện tích có rừng trên địa bàn huyện Trà Bồng qua các giai đoạn như sau:

### 7.2.1. Diện tích đất có rừng

- Năm 2010: 25.264,47 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 9.075,0 ha.

+ Rừng sản xuất: 16.189,47 ha.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 8.141,44 ha, cần đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp.

- Đến năm 2015: 29.239,74 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 11.611,80 ha.

+ Rừng sản xuất: 17.627,94 ha, trong đó: Quế 2.600 ha; keo, bạch đàn và các loại cây khác 15.027,94 ha.

(Diện tích đất chưa sử dụng đã đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp: 3.975,27 ha).

- Đến năm 2020: 29.859,10 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 11.611,80 ha.

+ Rừng sản xuất: 18.247,30 ha, trong đó: Quế 2.800 ha; keo, bạch đàn và các loại cây khác 15.447,30 ha.

(Diện tích đất chưa sử dụng đã đưa tiếp vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp: 619,36 ha).

### 7.2.2. Độ che phủ của rừng

Với thực hiện diện tích đất có rừng được quy hoạch nêu trên, độ che phủ của rừng trên địa bàn huyện Trà Bồng đến năm 2015 là 55,8% và đến năm 2020 sẽ đạt 57,0%.

### 7.2.3. Khai thác gỗ, củi

Lâm sản khai thác từ gỗ trồng trong những năm tới chủ yếu vẫn là gỗ nguyên liệu và củi tận dụng từ khai thác rừng nguyên liệu giấy. Căn cứ vào diện tích rừng trồng qua các năm, hàng năm chỉ khai thác 1/5 diện tích đất trồng rừng sản xuất. Dự kiến sản lượng gỗ nguyên liệu giấy khai thác bình quân 240 m<sup>3</sup>/1 ha và có khoảng 3,5% sản lượng củi. Sản lượng gỗ, củi khai thác qua các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2011-2015: Diện tích khai thác 3.005 ha, trong đó: Gỗ 721.341 (m<sup>3</sup>); củi 25.247(m<sup>3</sup>)

- Giai đoạn 2016-2020: Diện tích khai thác 3.089 ha, trong đó: Gỗ 741.470 (m<sup>3</sup>); củi 25.951(m<sup>3</sup>)

### 7.2.4. Hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

- Khoán chăm sóc, quản lý bảo vệ diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên phòng hộ hiện có 9.075 ha; giai đoạn 2011-2015: 11.611,8 ha, giai đoạn 2016-2020: giữ nguyên 11.611,8 ha (hỗ trợ 5 năm).

- Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ trên đất trống, đồi trọc: 2.536,8 ha (giai đoạn 2011-2015: 2.536,8 ha; giai đoạn 2016-2020: giữ nguyên ha).

- Đất trống, đồi trọc đưa vào trồng rừng sản xuất: 2.057,83 ha (giai đoạn 2011-2015: 1.438,47 ha, giai đoạn 2016-2020: 619,36 ha).

- Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực nhận khoán chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng: 3.565 hộ.

- Hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực trong giai đoạn đầu (giai đoạn 2011-2015): 15.483 khẩu.

## 7.3. Thủy sản

- Diện tích nuôi thủy sản nước ngọt:

+ Đến năm 2015, diện tích thả nuôi thủy sản nước ngọt là 25 ha.

+ Đến năm 2020, diện tích thả nuôi thủy sản nước ngọt là 30 ha.

- Sản lượng thu hoạch:

+ Đến năm 2015, sản lượng thu hoạch 60 tấn.

+ Đến năm 2020, sản lượng thu hoạch 80 tấn.

- Hỗ trợ phát triển thủy sản

+ Hỗ trợ hộ nghèo cải tạo ao nuôi thủy sản: Tổng số hộ hỗ trợ: 900 hộ; thời gian hỗ trợ: 2011-2015.

+ Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống nuôi thủy sản: Tổng diện tích hỗ trợ: 6,5 ha; thời

gian hỗ trợ: 2011-2015.

#### **7.4. Quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư**

Từ nay đến năm 2020, với mức tăng dân số và yêu cầu phát triển xã hội, đất phi nông nghiệp sẽ tăng lên, bên cạnh đó, nhu cầu về đất ở cũng sẽ tăng lên qua từng thời kỳ. Hiện tại trên địa bàn huyện, trước mắt bố trí dân cư như sau:

##### **7.4.1. Các đối tượng di dời**

Các hộ thuộc diện bố trí, sắp xếp trong quy hoạch là các hộ ở các vùng núi, sạt lở ven sông, suối, các hộ nằm trong vùng đặc biệt khó khăn, nhất là về thiếu nước sản xuất và sinh hoạt, thiếu đất sản xuất,... Để đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản và ổn định đời sống cho các hộ này, định hướng đến năm 2015 phải hoàn thành việc chuyển đến nơi an toàn, có điều kiện sản xuất và đời sống tốt hơn.

##### **7.4.2. Số hộ có nhu cầu di dời**

Tổng số hộ có nhu cầu di dời: 303 hộ, trong đó:

- Số hộ di dời tập trung: 283 hộ.
- Số hộ di dời xen ghép: 20 hộ.

##### **7.4.3. Thời gian di dời**

- Giai đoạn 2011-2015: 283 hộ.
- Giai đoạn 2016-2020: 20 hộ.

7.4.4. Các hạng mục cơ sở hạ tầng đầu tư xây dựng tại các điểm tái định cư theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg và 33/2007/QĐ-TTg

* Tổng số:	152,775 tỷ đồng;
- Giao thông: 17,25 tỷ đồng;	
+ Đường bê tông nội vùng: 7.500 m:	17,250 tỷ đồng;
- Điện sinh hoạt:	47,625 tỷ đồng
+ Đường dây: 37.500 m:	24,375 tỷ đồng;
+ Trạm hạ thế: 15 trạm:	23,250 tỷ đồng;
- Nước sinh hoạt:	27,9 tỷ đồng;
+ Ống dẫn: 15.000 m:	27,000 tỷ đồng;
+ Bể chứa nước: 15 bể:	0,900 tỷ đồng;
- Các công khác:	60 tỷ đồng;
+ Bồi thường giải phóng mặt bằng: 30 ha:	12,000 tỷ đồng;
+ San lấp, san ủi mặt bằng: 30 ha:	48,000 tỷ đồng.

#### **7.5. Đất ở**

Dự kiến phân bố sử dụng đất ở (đến năm 2015 và 2020):

- Giai đoạn 2011-2015: Đất ở 216,92 ha, trong đó: Đất ở nông thôn 134,94 ha, đất ở tại đô thị 81,98 ha;

- Giai đoạn 2016-2020: Đất ở 241,92 ha, trong đó: Đất ở nông thôn 149,94 ha, đất ở tại đô thị 91,98 ha.

## **7.6. Quy hoạch chế biến, tiêu thụ sản phẩm**

### **7.6.1. Quy hoạch vùng nguyên liệu**

- Các loại cây trồng chủ lực làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến trên địa bàn huyện Trà Bồng được xác định là cây lấy gỗ làm nguyên liệu giấy, cây cau, cây qué, cây mía, ngoài ra còn có cây song mây.

- Vùng mía nguyên liệu: Đến năm 2015 có diện tích 175 ha, sản lượng đạt 9.625 tấn; năm 2020 giữ nguyên 175 ha, sản lượng đạt 10.500 tấn. Vùng mía nguyên liệu tập trung trên địa bàn các xã Trà Bình, Trà Phú, Trà Xuân.

- Vùng sản xuất gỗ nguyên liệu: Đến năm 2015 có diện tích 15.027,94 ha, sản lượng khai thác đạt 721.341,12 m<sup>3</sup>/năm; năm 2020 diện tích 15.447,30 ha, sản lượng khai thác đạt 741.470,4 m<sup>3</sup>/năm; sản phẩm này phân bố ở các xã như Trà Bùi, Trà Tân, Trà Lâm, Trà Sơn, Trà Hiệp, Trà Thủy, Trà Giang (cứ 1 ha có khoảng 1.200 cây, mỗi cây cho 0,2 m<sup>3</sup>, mỗi năm khai thác 1/5 diện tích).

- Vùng qué nguyên liệu: Đến năm 2015 có diện tích 2.600ha, sản lượng cho thu hoạch hàng năm khoảng 400-450 tấn; đến năm 2020 diện tích 2.800 ha, sản lượng cho thu hoạch hàng năm khoảng 450-500 tấn; vùng qué tập trung ở các xã vùng cao như: Trà Lâm, Trà Hiệp, Trà Thủy, Trà Tân, Trà Bùi, Trà Sơn, Trà Giang và vườn nhà.

### **7.6.2. Quy hoạch chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản**

- Thành lập các cơ sở, hoặc các nhà máy nhỏ thu mua, sơ chế mì để cung cấp cho nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu.

- Thành lập các tổ, nhóm sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản hàng hoá, nhất là trong lĩnh vực chăn nuôi như trâu, bò, heo, gia cầm để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, đồng thời tiêu thụ sản phẩm có lợi nhất.

- Hỗ trợ và khuyến khích hộ, nhóm hộ phát triển các cơ sở chế biến như mộc dân dụng, thu mua và sơ chế nông lâm sản, chế biến lương thực như: xay xát gạo, chế biến bún, bánh tráng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, vừa tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua, bán, trao đổi hàng hoá trên địa bàn, cần xây dựng và phát triển các điểm bán những mặt hàng nhu yếu phẩm phục vụ cuộc sống hàng ngày của người dân, kết hợp với việc thu mua nông sản hàng hoá, đặc biệt phát



triển hệ thống chợ ở các xã, kết hợp với phát triển hệ thống giao thông nội vùng, tạo điều kiện cho nhân dân đi lại, mua bán.

## **8. Nhu cầu vốn, phân kỳ vốn và nguồn vốn thực hiện Quy hoạch**

**Tổng số: 1.125.559,21 triệu đồng**, trong đó:

- Hỗ trợ sản xuất nông lâm ngư nghiệp: 463.750,21 triệu đồng;
- Đầu tư CSHT, đầu tư phục vụ SX và dân sinh: 295.500,0 triệu đồng;
- Quy hoạch bố trí dân cư: 164.725,0 triệu đồng;
- Đào tạo nghề và xuất khẩu lao động: 201.584,0 triệu đồng.

### **8.1. Đầu tư sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp**

8.1.1. Đầu tư hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: 110.490,7 triệu đồng.

- Đầu tư, hỗ trợ trồng trọt: 42.527,7 triệu đồng;
- Đầu tư, hỗ trợ chăn nuôi: 67.963,0 triệu đồng.

8.1.2. Đầu tư hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp: 253.908,01 triệu đồng.

8.1.3. Đầu tư hỗ trợ sản xuất ngư nghiệp: 6.325,0 triệu đồng.

8.1.4. Đầu tư hỗ trợ xây dựng các mô hình khác: 5.000,0 triệu đồng.

8.1.5. Đầu tư hỗ trợ các mô hình khuyến công: 87.026,5 triệu đồng.

8.1.6. Hỗ trợ đầu tư QH bố trí sắp xếp dân cư: 164.725,0 triệu đồng.

8.1.7. Hỗ trợ công tác khuyến nông, lâm: 1.000 triệu đồng.

8.1.8. Đầu tư xây dựng CSHT, phục vụ SX và dân sinh: 295.500,0 triệu đồng.

8.1.9. Đầu tư hỗ trợ đào tạo nghề và đào tạo xuất khẩu lao động: 201,584 triệu đồng.

**8.2. Phân kỳ vốn đầu tư:** Tổng số 1.125.559,21 triệu đồng:

- Giai đoạn 2011-2015: 918.287,71 triệu đồng;
- Giai đoạn 2016-2020: 207.271,50 triệu đồng.

### **8.3. Nguồn vốn đầu tư**

8.3.1. Các nguồn vốn đầu tư

Vốn đầu tư trong quy hoạch được hình thành từ các nguồn vốn sau:

- Vốn Chương trình 30a: Đầu tư cho hỗ trợ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và hỗ trợ một phần cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh,

- Vốn Chương trình 30a: Hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ đào tạo xuất khẩu lao động.

- Vốn theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg và Quyết định 33/2007/QĐ-TTg: Đầu tư hỗ trợ cho quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư.

- Vốn Chương trình Hỗ trợ thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II và Chương trình 135 giai đoạn 2011-2015: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh.

- Vốn dân: Hộ gia đình tự bỏ vốn đầu tư cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp.

### 8.3.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

- Vốn thực hiện Chương trình 30a: 735.334,21 triệu đồng, chiếm 65,33%.

- Vốn theo QĐ 193/2006/QĐ-TTg: 153.540,0 triệu đồng, chiếm 13,64%.

- Vốn theo QĐ 33/2007/QĐ-TTg: 11.185,0 triệu đồng, chiếm 1,0%.

- Vốn Chương trình Hỗ trợ thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II và Chương trình 135 giai đoạn 2011-2015: 225.500,0 triệu đồng, chiếm 20,03%.

## 9. Đề xuất các chương trình trọng điểm

Để đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu Quy hoạch đề ra, tạo động lực phát triển kinh tế nông, lâm, thủy sản nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển nhanh, bền vững, cải thiện đời sống của nhân dân, cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên sau:

- Dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ phục vụ sản xuất.

- Dự án hỗ trợ khai hoang, phục hoá tạo đất sản xuất nông nghiệp.

- Dự án hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển đàn gia súc.

- Chương trình khuyến công hỗ trợ kỹ thuật phát triển sản xuất.

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế vườn kết hợp với chăn nuôi gia súc.

- Dự án trồng và chế biến quế xuất khẩu.

- Dự án hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm cau, quế.

- Xây dựng một số tuyến đường giao thông, hồ chứa nước, kênh thủy lợi, kè chống sạt lở, công trình xử lý rác thải, nước sinh hoạt, khu du lịch, chợ tại các địa phương theo quy định.

- Xây dựng cụm công nghệ thị trấn Trà Xuân.
- Xây dựng các cơ sở sơ chế hàng nông, lâm sản tại thị trấn Trà Xuân và xã Trà Tân.
- Xây dựng trung tâm giống cây trồng và vật nuôi tại thị trấn Trà Xuân.
- Xây dựng nhà máy (nhỏ) để chế biến tinh dầu quế tại thị trấn Trà Xuân.
- Xây dựng trung tâm dạy nghề tại Trà Thủy.

## **10. Hiệu quả quy hoạch**

### 10.1. Hiệu quả kinh tế

- Kinh tế nông, lâm, thủy sản tăng trưởng nhanh, ổn định: Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng bình quân 8 - 9%/năm; giai đoạn 2016-2020 sẽ ổn định ở mức tăng bình quân 7,3%/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản chuyển dịch phù hợp với xu thế và định hướng phát triển của vùng: Tỷ trọng ngành nông nghiệp đến năm 2015 chiếm 47,5%, đến năm 2020 giảm xuống còn 41,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và ổn định: Theo giá trị sản xuất (tính theo giá hiện hành năm 2010), mức thu nhập bình quân đầu người là 5,5 triệu đồng/năm, đến năm 2015 sẽ đạt mức 14,4 triệu đồng/năm, tăng lên hơn 2 lần so với năm 2010 và năm 2020 sẽ đạt mức 21 triệu đồng, tăng lên gấp 1,5 so với năm 2015.

- Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn: Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2015 là 319,7 kg/năm, năm 2020 là 331,4 kg/năm (ngành nông nghiệp sẽ giảm bớt, ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tăng mạnh).

### 10.2. Hiệu quả xã hội

- Từng bước thay đổi cách nghĩ, cách làm; thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu chuyển từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số thông qua việc xây dựng và thực hiện các mô hình sản xuất mới, mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và tập huấn chuyển giao các tiến bộ về khoa học kỹ thuật cho người dân.

- Tăng khối lượng nông sản hàng hoá, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn.

- Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đáng kể về đời sống cho nông dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh được xây dựng ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, thuận lợi trong việc trao đổi, mua bán, lưu thông hàng hoá trên vùng.

- Bố trí, sắp lại dân cư ở những vùng sạt lở ven sông, suối, nứt núi, vùng đặc biệt khó khăn để người dân ổn định cuộc sống, góp phần thực hiện mục tiêu an sinh xã hội.

### 10.3. Hiệu quả môi trường

- Thông qua việc đầu tư lâm nghiệp, rừng phòng hộ được khoanh nuôi, bảo vệ, rừng trồng phát triển nhanh, độ che phủ của rừng ngày càng tăng, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp; bảo tồn được nhiều loài động thực vật quý hiếm, hạn chế và ngăn ngừa được tác hại của lũ ống, lũ quét trên địa bàn.

- Các nguồn tài nguyên như đất đai, nguồn nước được khai thác hợp lý, vừa đem lại lợi ích kinh tế cho xã hội, vừa bảo vệ được môi trường.

- Kinh tế nông, lâm, thủy sản phát triển, đời sống của người dân được cải thiện sẽ củng cố niềm tin của người dân trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, góp phần ổn định an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Xây dựng các quy trình sản xuất, định mức suất đầu tư, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi trình UBND tỉnh ban hành để làm cơ sở triển khai thực hiện các nội dung Quy hoạch.

- Hướng dẫn, hỗ trợ Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trạm Khuyến nông, Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y huyện triển khai việc chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp cho phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên của từng vùng và trình độ canh tác của người dân trên địa bàn.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính**

- Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, phân bổ nguồn vốn thực hiện quy hoạch theo kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm, nghiên cứu cụ thể hoá cơ chế tài chính cho phù hợp với tình hình, đặc thù và năng lực tổ chức của huyện.

- Hướng dẫn UBND huyện xây dựng kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm, xây dựng các dự án đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

### **3. Ban Dân tộc tỉnh**

- Tham mưu cho UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về công tác định canh, định cư và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho các đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban ngành có liên quan trong việc chỉ đạo, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện Quy hoạch.

### **4. Các sở, ngành khác có liên quan**

Theo chức năng nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công, có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Trà Bồng trong việc chỉ đạo, theo dõi, giám sát thực hiện Quy hoạch.

### **5. UBND huyện Trà Bồng**

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành liên quan của tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn của huyện và UBND các xã xây dựng các dự án ưu tiên để kêu gọi đầu tư và tranh thủ sự hỗ trợ của các thành phần kinh tế, cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước trong việc thực hiện Quy hoạch.

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết và tham gia thực hiện.

#### **6. Ban Chỉ đạo đề án 30a huyện**

- Xây dựng danh mục các dự án đầu tư, tham mưu UBND huyện giao nhiệm vụ cho các phòng chức năng của huyện và UBND các xã tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và hội đoàn thể kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Dân tộc, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng và Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Viết Chữ**